



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm xăng dầu**

Laboratory: **Petroleum Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng**

Organization: **Petrolimex Da Nang One Member Limited Liability Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 027**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý
Laboratory manager **Nguyễn Đình Thống**

Hiệu lực công nhận
Period of validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 10/04/2030**

Địa chỉ / Address: **Số 122 đường 2 tháng 9, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng
No. 122 2 September street, Hoa Cuong ward, Da Nang city**

Địa điểm / Location: **Số 77 Lê Văn Hiến, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng
No. 77 Le Van Hien, Ngu Hanh Son ward, Da Nang city**

Điện thoại/ Tel: **0236 3956786/0913 422 251**

Fax: **0236 3634777**

E-mail: **thongnd.kv5@petrolimex.com.vn**

Website: **www.kv5.petrolimex.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 027****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A1, mazut, dầu nhờn. <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định khối lượng riêng ở 15°C <i>Determination of density at 15°C</i>	(0,650 ~ 1,100) kg/L	ASTM D1298-12b (2017)e1
2.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định thành phần cất <i>Determination of distillation characteristics</i>	Đến/ to: 400°C	ASTM D86-23ae1
3.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, mazut <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp X-ray <i>Determination of Sulfur content</i>	(1 ~ 50.000) mg/kg	ASTM D4294-21
4.	Dầu nhờn <i>Lubricant</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc hở <i>Determination of Flash point by open cup</i>	Đến/ to: 400°C	ASTM D92-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải. dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A1, <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Flash point by closed cu</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-20
6.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, mazut, dầu nhờn <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of Copper strip Corosion</i>	1a ~ 4c	ASTM D130-19
7.	Dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định màu Saybolt <i>Determination of Saybolt colour</i>	-16 ~ +30	ASTM D 156-23
8.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định Áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C <i>Determination of Reid Vapour pressure at 37,8°C</i>	(43 ~ 75) kPa	ASTM D 323-20a
9.	Diesel, dầu nhờn <i>Diesel, Lubricant</i>	Xác định Màu ASTM <i>ASTM colour test</i>	0 ~ 8	ASTM D 1500-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải, dầu nhờn. <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels, Lubricant</i>	Xác định Độ nhớt động học <i>Determination of Kinematic Viscosity</i>	(0,2 ~ 300) cSt	ASTM D445-24
11.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định trị số Octan <i>Determination of Octane number</i>	40 ~ 120	ASTM D2699-24
12.		Xác định hàm lượng chì <i>Determination of Lead conten</i>	≥ 0,0025 g/L	ASTM D 5059-14
13.	Mazut, dầu nhờn <i>Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	Đến/ to: 25 % thể tích/ Vol	ASTM D95-23
14.	Mazut <i>Fuel oil</i>	Xác định Nhiệt trị <i>Determination of hear of combustion</i>		ASTM D 240-19
15.		Xác định hàm lượng Tạp chất chiết ly <i>Determination of Extraneour matter</i>	(0,01 ~ 0,40) % khối lượng/ wt	ASTM D473-22
16.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, Xăng, Dầu hỏa <i>Aviation turbine fuels JET A1, Gasoline, Kerosine</i>	Xác định hàm lượng nhựa thực tế <i>Determination of existent Gum content</i>	(0,1 ~ 10) mg/100mL	ASTM D381-22
17.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định Chỉ số Xêtan <i>Determination of Cetane index</i>		ASTM D 976-21
18.	Dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định chiều cao ngọn lửa không khói <i>Determination of Smoke content</i>	≥ 16 mm	ASTM D1322-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định hàm lượng nước và tạp chất cơ học <i>Determination of Water and Sediment content</i>	(0,005 ~ 30) % thể tích/ <i>Vol</i>	ASTM D 2709-22
20.	Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định hàm lượng Cặn cacbon conradson <i>Determination of Conradson carbon content</i>	(0,10 ~ 30) % khối lượng/ <i>wt</i>	ASTM D 4530-15 (2020)
21.	Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định Hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	(0,001 ~ 0,018) % khối lượng/ <i>wt</i>	ASTM D482-19
22.	Dầu nhờn <i>Lubricant</i>	Xác định Chỉ số độ nhớt <i>Determination of Viscosity index</i>	Áp dụng cho dầu có độ nhớt động học ở 100°C ≥ 2cSt	ASTM D 2270-10 (2016)
23.	Diesel, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Diesel, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định trị số axit tổng <i>Determination of total axit number</i>	Đến/ <i>to</i> : 250 mgKOH/g	ASTM D974 -22
24.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	25 mg/kg	ASTM E 203-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng oxy, oxygenate, hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Metanol, Etanol, Isopropanol, tert-Butanol, n- Propanol, sec-Butanol, Isobutanol, tert-Pentanol, n- Butanol Phương pháp GC <i>Determination of Oxygen, oxygenate content GC method</i>	MTBE; ETBE; TAME; DIPE: (0,2 ~ 20,0) % khối lượng/ <i>mass</i> Metanol, Etanol, Isopropanol, tert-Butanol, n-Propanol, sec-Butanol, Isobutanol, tert-Pentanol, n- Butanol (0,2 ~ 12)% khối lượng/ <i>mass</i>	ASTM D4815-22
26.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng Benzene, Toluen Phương pháp sắc ký <i>Determination of Toluene-Benzene content Gas chromatography method</i>	(0,1 ~ 5) % thể tích/ <i>Vol</i>	ASTM D5580-21
27.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định Độ bôi trơn <i>Determination of Lubricity</i>	Đến/ to 1000 μ m	ASTM D6079-22
28.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định Độ ổn định oxy hóa Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of Oxidation Stability Induction Period method</i>		ASTM D525-12a (2019)
29.		Xác định hàm lượng Mn, Fe <i>Determination of Mn, Fe content</i>	(0,25 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22
30.		Xác định hàm lượng Chì <i>Determination of Lead content</i>	(0,0025 ~ 0,025) g/L	ASTM D3237-22
31.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, Diesel <i>Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulphur content</i>	(0,02 ~ 10.000) mg/kg	ASTM D5453-19a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải. <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour point</i>	(-27 ~ 24)°C	ASTM D97-17b
33.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định hàm lượng Hydrocacbon thơm, Olefin và Aromatic Phương pháp hấp thụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hdrocacbon, Olefin, Aromatic content Fluorescent indicator adsorption method</i>	Aromatic: (5 ~ 99) % vol Olefine: (0,3 ~ 55% vol Saturated hydrocarbon: (1 ~ 95) % vol	ASTM D1319 -20a
34.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định Áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C <i>Determination of Vapour pressure at 37,8°C</i>	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22
35.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, Etanol <i>Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Etanol</i>	Xác định Khối lượng riêng ở 15°C Phương pháp tự động <i>Determination of Density at 15°C Automatic method</i>		ASTM D4052-22
36.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, mazut <i>Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Fuel oil</i>	Xác định Nhiệt trị <i>Determination of heat of combustion</i>		ASTM D 4809-18
37.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, Diesel <i>Aviation turbine fuels JET A1, Diesel</i>	Xác định Tạp chất dạng hạt <i>Determination of Particulate contamination</i>	(1 ~ 50) mg/L	ASTM D 2276- 06 (2014) ASTM D5452-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, Gasoline, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Diesel	Xác định nước tự do và tạp chất lửng Phương pháp ngoại quan <i>Determination of free water &Praticulate contamination Visual Inspection procedures</i>	Nhiên liệu có điểm sôi chưng cất cuối <400°C và màu sắc ASTM ≤ 5 <i>Fuel has distillation end point < 400°C and ASTM color ≤ 5</i>	ASTM D4176-22
39.	Dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 Keroine, aviation turbine fuels JET A1	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of closed cup flash point</i>	(35 ~ 95) °C	ASTM D56-22
40.	Diesel Diesel	Xác định chỉ số Xetan <i>Determination of Cetane index</i>		ASTM D4737-21
41.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, mazut Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Fuel oil	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Closed cup flash point</i>	(-20 ~ 130) °C	ASTM D 3828-16a (2021)
42.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 Aviation turbine fuels JET A1	Xác định điểm băng <i>Determination of Freezing Point</i>	≤ - 60 °C	ASTM D2386-19
43.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 Aviation turbine fuels JET A1	Xác định trị số tách nước bằng máy đo độ tách nước xách tay (MSEP) <i>Determination of Water separation characteristics by portable separometer (MSEP)</i>	50 ~ 100	ASTM D3948-20
44.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 Aviation turbine fuels JET A1	Xác định Độ dẫn điện <i>Determination of Electrical conductivity</i>	(1~ 2000) pS/m	ASTM D2624-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định Màu Saybolt và ASTM Phương pháp so màu tự động <i>Determination of Saybolt and ASTM colour</i> <i>Automatic Tristimulus method</i>	ASTM: 0,5 ~ 8 Saybolt: 0 ~ 30	ASTM D6045-20
46.	Diesel, xăng Gasoline, Diesel	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Kral Fischer <i>Determination of Water content</i> <i>Coulometric Karl Fischer titration method</i>	(10 ~ 25.000) mg/kg	ASTM D6304-20
47.	Etanol nhiên liệu, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	1µg ~ 5000 mg	ASTM E 1064 -23
48.	Diesel Diesel	Xác định tạp chất dạng hạt <i>Particulate contamination</i>	Đến/ to: 25mg/L	ASTM D6217-21
49.	Etanol nhiên liệu, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định pH _e <i>Determination of pH_e</i>	4 ~ 10	ASTM D6423-20a
50.	Etanol nhiên liệu, Metanol, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, Methanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định hàm lượng Etanol, Metanol <i>Determination of Ethanol, methanol content</i>	(20 ÷ 100) % khối lượng	ASTM D5501-20
51.	Diesel Diesel	Xác định hàm lượng chất thơm đa vòng Phương pháp HPLC <i>Determination of aromatic hydrocacbon content</i>	Polycyclic aromatic hydrocacbon: (0,2~26) % thể tích/ <i>Vol</i>	ASTM D 6591-19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 027**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định trị số tách nước bằng máy đo độ tách nước xách tay <i>Determination of Water separation characteristics by portable separometer</i>	50 ~ 100	ASTM D7224-20

Ghi chú/Note:

Trường hợp Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Petrolimex Da Nang One Member Limited Liability Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*